

3. Khi tài liệu cần cho người nước ngoài sử dụng phải được thủ trưởng cấp Bộ, tỉnh và cấp tương đương cho phép.

4. Khi tài liệu cần mang, gửi, hoặc bán cho nước ngoài phải tuân theo quy chế hiện hành của Nhà nước.

Điều 8. — Bộ Quốc phòng có trách nhiệm quản lý những tài liệu trắc địa và bản đồ sau đây :

— Các tài liệu trắc địa cơ bản, trắc địa địa hình phục vụ quốc phòng.

— Bản đồ địa hình và bản đồ chuyên đề phục vụ quốc phòng.

— Hải đồ.

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định cụ thể việc giữ gìn bí mật đối với các tài liệu nêu trên.

Điều 9. — Các Bộ, các ngành ở trung ương và địa phương làm công tác trắc địa — bản đồ, sử dụng bản đồ địa hình để làm bản đồ chuyên đề, chuyên ngành, phải căn cứ vào mức phân cấp tài liệu ở điều 4, đồng thời kết hợp với việc xác định giá trị bảo mật các nội dung chuyên đề, chuyên ngành được thể hiện trên bản đồ để phân cấp bảo mật tài liệu và chịu trách nhiệm bảo mật trước Nhà nước.

Điều 10. — Thời hạn giữ gìn bí mật tài liệu trắc địa và bản đồ địa hình phụ thuộc vào nội dung thông tin và giá trị sử dụng của từng loại tài liệu, từng thời kỳ, từng lĩnh vực: kinh tế, quốc phòng, an ninh chính trị và lịch sử được phân thành 2 loại.

— Loại giữ gìn bí mật và bảo quản lâu dài (vĩnh viễn).

— Loại giữ gìn bí mật và bảo quản theo thời hạn.

Cục Đo đạc và bản đồ Nhà nước có trách nhiệm xem xét đề ra danh mục các tài liệu cần giữ bí mật theo 2 loại trên.

Điều 11. — Cơ quan quản lý tài liệu trắc địa và bản đồ địa hình thuộc loại tối mật và mật có trách nhiệm thanh lý các tài liệu không còn giá trị sử dụng như :

— Hết thời hạn bảo quản, lưu giữ.

— Hư hỏng, nhàu nát không sử dụng được.

Cơ quan quản lý, sử dụng tài liệu có trách nhiệm xem xét những tài liệu cần thanh lý để báo cáo cơ quan cung cấp tài liệu đó quyết định về số lượng, chất lượng và chủng loại tài liệu cần thanh lý.

Chương IV

NHỮNG ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. — Các cơ quan, đơn vị và cá nhân có thành tích trong việc giữ gìn bí mật tài liệu trắc địa và bản đồ địa hình, tùy theo mức độ được khen thưởng thích đáng. Nếu vi phạm các quy định thuộc Nghị định này, tùy mức độ nhẹ, nặng bị xử lý theo vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 13. — Cục Đo đạc và bản đồ Nhà nước chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Cục Đo đạc và bản đồ Nhà nước, các Bộ, các ngành ở Trung ương và địa phương làm công tác trắc địa — bản đồ, sử dụng tài liệu trắc địa và bản đồ địa hình chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T. M. Hội đồng Bộ trưởng
K. T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ VĂN KIỆT

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 406-HĐBT ngày 20-11-1990 về việc công nhận trường Đại học Tuyên giáo.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4 tháng 7 năm 1981;

Căn cứ Nghị định số 171-CP ngày 20 tháng 11 năm 1963 của Hội đồng Chính phủ ban hành quy chế mở trường, mở lớp đại học, trung học chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 103-QĐ/TW ngày 1 tháng 3 năm 1990 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về việc sắp xếp lại hệ thống trường Đảng trực thuộc Trung ương;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, sau khi đã được Ủy ban Kế hoạch Nhà nước nhất trí,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Công nhận trường Tuyên giáo thành trường đại học và có tên là Trường đại học Tuyên giáo.

Điều 2. — Trường đại học Tuyên giáo trực thuộc Ban Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, có các nhiệm vụ:

— Đào tạo và bồi dưỡng ở trình độ đại học các giảng viên lý luận chính trị cơ bản của các trường Đảng và đoàn thể; phóng viên các báo, tạp chí chủ yếu của các cấp ủy Đảng, đoàn thể ở trung ương và địa phương.

— Bồi dưỡng lý luận, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước, nghiệp vụ công tác cho các cán bộ hoạt động trong lĩnh vực tư tưởng văn hóa các cấp.

Điều 3. — Về mặt Nhà nước, trường đại học Tuyên giáo chịu sự quản lý của Bộ Giáo dục và đào tạo và được hưởng mọi chính sách, chế độ do Nhà nước ban hành cho hệ thống các trường đại học.

Điều 4. — Bộ trưởng Bộ Giáo dục và đào tạo, Chủ nhiệm Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Trưởng ban Ban Tổ chức cán bộ của Chính phủ, các đồng chí Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước và Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các

tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương và Hiệu trưởng trường đại học Tuyên giáo chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
NGUYỄN KHÁNH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

QUYẾT ĐỊNH của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng số 392-CT ngày 12-11-1990 về việc chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và lưu thông thuốc lá điếu.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Đề đảm bảo việc sản xuất và lưu thông thuốc lá điếu đi vào quy hoạch, kế hoạch khắc phục tình trạng lộn xộn như hiện nay, Nhà nước quản lý được sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường; đảm bảo nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Tập trung đầu tư chiều sâu cho các cơ sở sản xuất thuốc lá hiện có để cải tiến mặt hàng, nâng cao sản lượng, chất lượng thuốc lá điếu. Tạm thời đình chỉ xây dựng mới các cơ sở sản xuất thuốc lá điếu, bất kể từ nguồn vốn nào.

Các quận, huyện, thị xã, phường, xã không được tổ chức sản xuất thuốc lá điếu.